

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG**

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 188-CT ngày 21-6-1988 ban hành quy định về chế độ thu quốc doanh.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đề bảo đảm nguồn thu ổn định cho ngân sách Nhà nước, thực hiện một bước hoàn thiện cơ chế quản lý, tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của tài chính Nhà nước, góp phần thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế và công tác hạch toán trong khu vực kinh tế quốc doanh;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay ban hành quy định về chế độ thu quốc doanh đối với các hoạt động sản xuất hàng hóa, các hoạt động kinh doanh vận tải, ăn uống, dịch vụ, kinh doanh nghệ thuật, du lịch... thuộc khu vực kinh tế quốc doanh.

Điều 2. — Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây về thu quốc doanh trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

VÔ VĂN KIẾT

QUY ĐỊNH

về chế độ thu quốc doanh

(ban hành kèm theo Quyết định số 188-CT ngày 21-6-1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng).

MỤC I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Chế độ thu quốc doanh áp dụng đối với sản phẩm hàng hóa sản xuất để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, các hoạt động kinh doanh vận tải, ăn uống, dịch vụ du lịch, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, v.v... do các xí nghiệp, đơn vị kinh tế, các đơn vị sự nghiệp, các đoàn thể và lực lượng vũ trang trực tiếp quản lý (sau đây gọi tắt là xí nghiệp quốc doanh).

Điều 2. — Đơn vị phải nộp thu quốc doanh là:

a) Các đơn vị xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh hạch toán kinh tế độc lập (bao gồm cả các đơn vị hạch toán toàn ngành như Sở Điện lực, Sở Bưu điện, sân bay...), các liên doanh sản xuất với nước ngoài.

b) Các đơn vị sự nghiệp (viện nghiên cứu, trường học, các đoàn nghệ thuật...) có sản xuất hàng hóa để bán, các hoạt động dịch vụ ngoài nhiệm vụ nghiên cứu giảng dạy.

Điều 3. — Thu quốc doanh là khoản thu bắt buộc, ấn định bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, được ổn định từ 3 đến 5 năm. Mức thu này là một bộ phận cấu thành trong giá cả sản phẩm hàng hóa, giá cước, tiền thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 4. — Đối với sản phẩm hàng hóa, thu quốc doanh tập trung ở khâu sản xuất.

Các tổ chức thương nghiệp, kinh doanh vật tư, đơn vị mua hàng xuất khẩu phải thanh toán tiền mua hàng cho xí nghiệp sản xuất theo giá bán buôn trong đó có thu quốc doanh. Những hàng hóa thực tế xuất khẩu ra nước ngoài đã nộp thu quốc doanh sẽ được thoái trả lại.

MỤC II. MỨC THU QUỐC DOANH

Điều 5. — Mức thu quốc doanh được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên:

a) Doanh thu tiêu thụ của từng loại sản phẩm hàng hóa.

b) Doanh thu của từng loại kinh doanh như dịch vụ, ăn uống, khách sạn, vận tải...

Biểu mức thu quốc doanh ban hành kèm theo bản quy định này.

Điều 6. — Ngoài mức thu quốc doanh ổn định ở điều 5, các đơn vị, xí nghiệp còn phải nộp một khoản thu quốc doanh bổ sung do có những thuận lợi khách quan như tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa điểm và điều kiện trang thiết bị, hoặc do Nhà nước thay đổi giá cả mà xí nghiệp tăng thêm thu nhập. Mức thu quốc doanh bổ sung do Bộ Tài chính quy định (đối với xí nghiệp trung ương), do Sở Tài chính (đối với xí nghiệp địa phương).

Điều 7. — Bộ Tài chính quy định mức thu quốc doanh đối với các sản phẩm hàng hóa và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ chưa ghi trong biểu mức thu quốc doanh này.

MỤC III. MIỄN, GIẢM MỨC THU QUỐC DOANH

Điều 8. — Việc miễn, giảm mức thu quốc doanh được quy định như sau:

a) Được miễn thu quốc doanh đối với:

— Sản phẩm của các xí nghiệp quốc phòng, an ninh phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.

— Sản phẩm của viện, trường học phục vụ việc nghiên cứu giảng dạy.

— Sản phẩm phục hồi chức năng cho người tàn tật, sản phẩm phục vụ sinh đồ có kế hoạch, in tiền, đúc tiền và in chứng chỉ có giá trị như tiền ngân hàng, in và phát hành sách chính trị, sách giáo khoa, báo chí, tạp chí, sản xuất huân chương, huy chương, huy hiệu, v.v...

b) Giảm mức thu quốc doanh:

— Đối với những sản phẩm sản xuất từ phế liệu của bản thân xí nghiệp.

— Đối với các đơn vị xí nghiệp có khó khăn do thiên tai, địch họa và do các nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến sản xuất, mức tích lũy.

— Đối với các trường học, viện nghiên cứu sản xuất sản phẩm với số lượng ít, nhằm chủ yếu phục vụ cải thiện đời sống trong cơ quan.

MỤC IV. THỦ TỤC NỘP THU QUỐC DOANH

Điều 9. — Các xí nghiệp quốc doanh phải đăng ký sản xuất, kinh doanh và đăng ký nộp thu quốc doanh với Sở Tài chính (cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Các xí nghiệp sản xuất phải chủ động kê khai và nộp thu quốc doanh (kể cả thu quốc doanh bổ sung) theo từng hóa đơn bán hàng. Tùy theo phương thức thanh toán tiền bán hàng, xí nghiệp phải gửi tờ khai nộp thu quốc doanh kèm theo các chứng từ nộp cho Ngân hàng nơi nộp thu quốc doanh theo đúng các thể thức của Ngân hàng. Các xí nghiệp vận tải, dịch vụ, ăn uống... phải chủ động kê khai và nộp thu quốc doanh theo thời hạn do cơ quan thu quốc doanh quy định.

Điều 10. — Ngày nộp thu quốc doanh đối với tất cả các phương thức thanh toán là ngày xí nghiệp nhận được tiền bán hàng hoặc tiền công, tiền cước.

Điều 11. — Mẫu chứng từ thu quốc doanh và trình tự luân chuyển tờ khai thu quốc doanh do Bộ Tài chính quy định sau khi bàn bạc thống nhất với Ngân hàng Nhà nước.

Điều 12. — Hàng tháng, hàng quý, hàng năm xí nghiệp phải có kế hoạch nộp thu quốc doanh và quyết toán kịp thời số nộp với cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp.

MỤC V. PHẠT TIỀN VỀ VI PHẠM CHẾ ĐỘ THU QUỐC DOANH

Điều 13. — Các xí nghiệp vi phạm chế độ thu quốc doanh như không đăng ký sản xuất, kinh doanh và không đăng ký nộp thu quốc doanh... phải chịu phạt tiền và trừ các quỹ xí nghiệp. Mức phạt tiền do Bộ Tài chính quy định.

Điều 14. — Nếu man khai thu quốc doanh thì ngoài số thu quốc doanh phải truy nộp, còn phải chịu một khoản tiền phạt bằng 5% số thu quốc doanh man khai. Tùy theo mức độ nặng nhẹ, Giám đốc, kế toán trưởng có thể phải chịu kỷ luật hành chính hoặc bị truy tố trước pháp luật.

Điều 15. — Nếu xí nghiệp nộp thu quốc doanh chậm thì phải chịu một khoản tiền phạt bằng 0,2% (hai phần nghìn) số tiền nộp chậm tính cho mỗi ngày.

Nếu do Ngân hàng, Bru điện làm cho xí nghiệp bị phạt tiền thì các cơ quan này phải bồi thường lại cho xí nghiệp.

MỤC VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC XÍ NGHIỆP, CƠ QUAN CHỦ QUẢN, CƠ QUAN VẬT GIÁ, CƠ QUAN NGÂN HÀNG, CƠ QUAN THU QUỐC DOANH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH XÍ NGHIỆP ĐỐI VỚI CHẾ ĐỘ THU QUỐC DOANH

Điều 16. — Các xí nghiệp có trách nhiệm:

1. Kê khai kịp thời, nộp đúng, nộp đủ số thu quốc doanh và các khoản phải nộp khác vào ngân sách Nhà nước. Giám đốc và kế toán trưởng xí nghiệp phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc chấp hành chế độ thu nộp và tính chính xác của các số liệu.

2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời số liệu, tình hình về kế hoạch và thực hiện kế hoạch sản xuất — kỹ thuật — tài chính giá thành, giá bán sản phẩm, thu quốc doanh, lợi nhuận và quỹ xí nghiệp... cho cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận tiện cho cán bộ chuyên quản tài chính xí nghiệp thực hiện việc kiểm tra giám sát thường xuyên và thực hiện các chế độ quản lý kinh tế, tài chính ở các đơn vị.

3. Khi có những khó khăn khách quan và biến động lớn về sản xuất — kinh doanh, giá cả... ảnh hưởng đến mức tích lũy, xí nghiệp phải làm đầy đủ các thủ tục xin giảm, hoãn thu quốc doanh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Xí nghiệp có quyền khiếu nại về việc làm của cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp. Đơn khiếu nại được giải quyết chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ khi cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp nhận được đơn. Trong khi chờ giải quyết đơn khiếu nại, xí nghiệp vẫn phải chấp hành quyết định của cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp. Nếu việc giải quyết chưa thỏa đáng, xí nghiệp có

quyền khiếu nại lên cơ quan tài chính cấp trên trong thời gian một tháng.

Điều 17. — Cơ quan chủ quản của các xí nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các xí nghiệp thuộc ngành mình chấp hành nghiêm chỉnh quy định về chế độ thu quốc doanh của Nhà nước.

Điều 18. — Cơ quan vật giá các cấp, các ngành và các xí nghiệp khi làm giá có trách nhiệm tính toán bảo đảm trong cơ cấu giá mức thu quy định kèm theo bản quy định này.

Điều 19. — Cơ quan Ngân hàng chuyên doanh trực tiếp quan hệ với xí nghiệp có trách nhiệm :

1. Khi tiền bán hàng, tiền công, tiền cước về đến Ngân hàng, Ngân hàng phải ghi vào tài khoản cho xí nghiệp, báo cho xí nghiệp biết. Căn cứ vào tờ khai thu quốc doanh và các chứng từ nộp ngân sách, Ngân hàng phải trích ngay số thu quốc doanh và các khoản phải nộp khác vào ngân sách Nhà nước theo đúng thứ tự ưu tiên do Nhà nước quy định.

2. Cung cấp các số liệu, tài liệu có quan hệ đến nộp ngân sách của xí nghiệp cho cơ quan thu quốc doanh khi cần thiết.

3. Thực hiện kịp thời các lệnh thu, lệnh phạt tiền đối với các xí nghiệp của cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp. Việc tranh chấp về lệnh phạt tiền do cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp xử lý.

4. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp trong việc kiểm tra và quản lý hoạt động kinh tế — tài chính của các xí nghiệp.

Điều 20. — Bộ máy thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp được tổ chức thành hệ thống xuyên suốt từ trung ương đến địa phương theo chế độ song trùng lãnh đạo.

Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định cụ thể về nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy, biên chế, quỹ lương, thưởng và phối hợp với Bộ Lao động — Thương binh và xã hội quy định chế độ đối với cán bộ thu quốc doanh; hướng dẫn kiểm tra các Sở Tài chính, các Chi cục thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp trong việc thực hiện chính sách, chế độ của Nhà nước về thu quốc doanh và tài chính xí nghiệp.

Cơ quan thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp có trách nhiệm :

1. Kiểm tra đôn đốc các xí nghiệp trong việc chấp hành các chế độ, chính sách kinh tế tài chính và chế độ thu nộp đối với ngân sách Nhà nước. Ra lệnh thu, lệnh phạt tiền đối với các xí nghiệp vi phạm chế độ thu quốc doanh và các khoản thu khác phải nộp ngân sách.

2. Tham gia với các xí nghiệp từ việc lập kế hoạch đến việc nhận xét đánh giá và xét duyệt hoàn thành kế hoạch sản xuất — kinh doanh — tài chính, trích lập các quỹ xí nghiệp.

3. Kiểm tra xem xét và xử lý kịp thời và đúng đắn những vấn đề về thu quốc doanh (kể cả các khiếu nại của xí nghiệp).

MỤC VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. — Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn cụ thể các ngành, các cấp, các đơn vị xí nghiệp thực hiện Quy định này.

Điều 22. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
VÕ VĂN KIẾT

BIỂU mức thu quốc doanh

ban hành kèm theo Quyết định số 188-CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ngày 21-6-1988).

Tên sản phẩm hoặc ngành kinh doanh dịch vụ	Tỷ lệ thu quốc doanh (%)
A. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP	
I. TƯ LIỆU SẢN XUẤT	
1. Điện thương phẩm	12
2. Than	5
3. Khí đốt	30
4. Sản phẩm khai thác mỏ khác	5
5. Sản phẩm luyện kim đen	5
6. Sản phẩm luyện kim màu	10
— Vàng	30
7. Máy công cụ phục vụ nông nghiệp	5
8. Máy công cụ, phương tiện vận tải, thiết bị máy móc khác	10
9. Chế tạo các loại phụ tùng	10
10. Chế tạo dụng cụ cầm tay	10
11. Sửa chữa cơ khí	10
12. Hóa chất cơ bản	10
13. Xi-măng các loại	20
14. Gạch xây các loại	10
15. Gạch chịu lửa	10
16. Gạch lát các loại:	
— Gạch men sứ	20
— Gạch lát hoa, lát trơn	20
— Gạch khác	15
17. Gạch trang trí các loại	20
18. Ngói, tấm lợp các loại	10
19. Đá các loại	10
20. Cát	10
21. Sỏi	10
22. Vôi củ, vôi bột	8
23. Đá hoa các loại và Granitô các loại	8
24. Vật liệu xây dựng khác	10
25. Kính xây dựng	20
26. Gỗ tròn khai thác	10
27. Gỗ xẻ xây dựng cơ bản, gỗ ván sàn	5
28. Gỗ dán, gỗ lạng, cốt ép	5
29. Bột giấy	10
30. Tre, nứa, vầu, gỗ làm nguyên liệu giấy	5
31. Cao-su mù khô	10
32. Que hàn điện	15
33. Đất đèn	5
34. Phèn các loại	15
35. Sơn các loại:	
— Sơn dầu	10
— Sơn Alkyt	10

1	2
36. Đá mài, hạt mài các loại	15
37. Phân bón, thuốc trừ sâu	5
38. Mực in	10
39. Sứ công nghiệp	5
40. Ấc quy các loại	20
41. Thủy tinh y tế	5
42. Sản phẩm chế từ cao-su dùng cho sản xuất	10
43. Sản phẩm chế từ nhựa dùng cho sản xuất	15
44. Pin chuyên dùng cho sản xuất, quốc phòng	10
45. Bao bì :	
— Bao bì bằng PE	10
— Bao bì đay, vải	10
— Bao bì cát-tông, gỗ	5
46. Da thuộc	10
47. Vải giả da	15
48. Vải công nghiệp :	
— Vải mảnh	10
— Vải bạt	10
49. Sợi :	
— Sợi bông	10
— Sợi tổng hợp, sợi pha	20
— Sợi đay, sợi khác	10
50. Cồn 90°, cồn 100°	30
51. Tư liệu sản xuất khác	10

II. SẢN PHẨM TIÊU DÙNG :

1. Thuốc lá bao :	
— Thuốc lá đầu lọc xuất khẩu	50
— Thuốc lá không đầu lọc xuất khẩu	40
— Thuốc lá đầu lọc nội tiêu	60
— Thuốc lá thơm không đầu lọc nội tiêu	45
— Thuốc đen	35
— Thuốc lá điếu không đóng bao	20
— Thuốc lá vụn không cuốn điếu	10
2. Thuốc Lào thành phẩm	30
3. Rượu các loại :	
— Rượu trắng	30
— Rượu mùi xuất khẩu	30
— Rượu mùi nội tiêu và các loại rượu khác	30
4. Bia các loại :	
— Bia chai, bia hộp xuất khẩu	60
— Bia chai, bia hộp nội tiêu	60
— Bia lợ	50
5. Nước giải khát các loại	20
Trong đó : Sô đa	40
6. Kem que, kem cốc	10
7. Nước đá cây	20
8. Chè :	
— Chè đen xuất khẩu	5
— Chè xanh xuất khẩu	5
— Chè hương	10
— Chè sơ chế và tận dụng	5
9. Đường :	
— Đường kính (RE, RS) sản xuất từ mía	20

1	2
- Đường kính sản xuất từ đường thô	10
- Đường kết tinh	15
- Đường thô sản xuất từ mía	10
- Đường Glucô các loại	10
- Mật trầm	10
10. Đồ hộp:	
- Sữa hộp, sữa bột:	
Sản xuất từ nguyên liệu sữa nhập	25
Sản xuất từ sữa tươi sản xuất trong nước	20
- Các sản phẩm khác chế biến từ sữa tươi	10
- Hoa quả hộp, ướp đông	10
- Thịt, cá và các sản phẩm khác đóng hộp	10
11. Bánh kẹo:	20
- Bánh kẹo cao cấp	10
- Bánh kẹo thường	10
12. Bột dinh dưỡng, bột trẻ em	5
13. Cà-phê bột	20
14. Nước mắm, nước chấm:	
- Nước mắm, mắm tôm	10
- Nước chấm	10
15. Mì chính, bột gia vị:	
- Mì chính, bột ngọt	20
- Bột gia vị	10
16. Mì ăn liền	10
17. Dầu thực vật	10
18. Muối hạt, muối tinh dùng để ăn	10
19. Sản phẩm lương thực và thực phẩm khác	10
20. Xay sát lương thực và thực phẩm khác	5
21. Vải thành phẩm:	
- Vải tổng hợp, tơ lụa	30
- Vải pha sợi tổng hợp	25
- Vải sợi bông loại dày	15
loại mỏng	15
- Vải màn	10
22. Vải mộc	10
23. Hàng dệt kim	20
24. Khăn mặt, khăn tay	10
25. Bít tất và hàng quân nhu	10
26. Chân chiên, mền chỉ	10
27. Ruột chân bông	20
28. Hàng may mặc:	
- Hàng may mặc xuất khẩu	10
- Hàng may mặc quốc phòng	10
- Hàng may mặc nội thương	10
29. Chỉ khâu	15
30. Hàng dệt khác	10
31. Len: - Len thấm	10
- Len tốt	30
32. Thảm các loại: - Thảm len	20
- Thảm khác	10
33. Diêm bao	10
34. Bút chì	5
35. Bút máy các loại	20
36. Phấn viết, mực viết	5
37. Giấy than các loại	20

1	2
38. Màng mỏng PE	30
39. Màng PVC đi mưa	30
40. Giấy vải các loại	20
41. Giấy da các loại	30
42. Đồ gỗ dân dụng:	
— Đồ gỗ thường	10
— Đồ gỗ kỹ, cao cấp	20
43. Sản phẩm thủy tinh dân dụng:	
— Sứ cao cấp	25
— Sứ thường	20
— Bóng đèn tròn	10
— Đèn ống	15
— Ly, cốc thủy tinh	10
— Phích nước, ruột phích	10
— Sản phẩm thủy tinh, sứ khác	10
44. Giấy:	
— Giấy viết, giấy in báo	5
— Giấy khác	10
45. Bia các loại	10
46. Quạt điện:	
— Quạt trần các loại	20
— Quạt bàn các loại	25
47. Biện thể, ðn áp, nắn dòng	20
48. Bàn là điện	20
49. Dây dẫn các loại	20
50. Đồ điện khác	20
51. Đồ nhôm các loại	50
52. Đồ sắt tráng men	40
53. Đồ nhựa các loại	40
54. Đồ da, giả da	30
55. Sản phẩm cao su:	
— Săm xe đạp	20
— Lớp xe đạp	15
— Săm, lớp xe máy	30
— Sản phẩm cao su khác	20
56. Xà phòng, bột giặt:	
— Xà phòng, bột giặt	10
— Xà phòng răng	10
— Xà phòng thơm, nước gội đầu	20
57. Sản phẩm cơ khí tiêu dùng:	
— Xe đạp hoàn chỉnh	15
— Bếp dầu, đèn dầu	10
— Máy khâu hoàn chỉnh	20
— Đồng hồ các loại	20
— Phụ tùng xe đạp, xe máy, máy khâu, đồng hồ	20
— Sản phẩm cơ khí tiêu dùng khác	20
58. Pin đèn các loại	30
59. Điện tử dân dụng:	
— Máy thu hình màu	30
— Máy thu hình đen trắng	20
— Radio - Casette	30
— Radio các loại, quay đĩa	20
— Linh kiện điện tử, đồ điện tử khác	10
— Các hoạt động dịch vụ điện tử	20

1

2

60. Dược phẩm :	
- Thuốc tiêm tân dược các loại	5
- Thuốc viên tân dược các loại	10
- Dầu cao xoa, rượu bô các loại	15
- Thuốc đông dược, thuốc khác	3
61. Thuốc thú y	5
62. Văn phòng phẩm, văn hóa phẩm	5
63. In :	
- In sách giáo khoa, báo Nhân dân, Quân đội nhân dân (chưa thu)	
- In nhân các loại	20
- In văn hóa phẩm, việc vật	20
- In khác	5
64. Đồ dùng dạy học, dụng cụ y tế thông thường, dụng cụ thể dục thể thao	5
65. Nhạc cụ các loại	10
66. Giấy ảnh	20
67. Sản xuất đĩa hát, băng nhạc	5
- Ghi băng các loại	15
68. Sản xuất phim, in tráng phim điện ảnh và Video-Cassette	5
69. Hàng mỹ nghệ	30
70. Mỹ phẩm, phấn, nước hoa, sáp	40
71. Đồ chơi trẻ em	5
72. Pháo các loại	40
73. Sản phẩm tiêu dùng khác	20

B. HOẠT ĐỘNG THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp (có thu thiết kế phí)	10
2. Các xưởng, phòng, trung tâm dịch vụ làm nhiệm vụ thiết kế	10
3. Các tổ chức quần chúng, cá nhân nhận thầu thiết kế	15

C. SẢN PHẨM NÔNG SẢN, LÂM SẢN, THỦY SẢN

1. Chè búp tươi	10
2. Cà phê hạt	20
3. Hoa quả tươi	10
- Cam quả tươi	20
4. Đậu, lạc, vừng	10
5. Bông, đay, cùi	10
6. Mía cây	10
7. Hồ tiêu	40
8. Thức ăn gia súc	5
9. Thóc và lương thực khác	5
10. Trâu, bò, lợn thịt	5
11. Gia cầm	5
12. Trứng thương phẩm	5
13. Tôm, cá, mực tươi (nước ngọt, lợ, mặn)	10
14. Tôm, mực đông lạnh xuất khẩu	5
15. Tôm, cá, mực khô, vi, bóng cá, yến sào	15
16. Tre, nứa, lá bán tiêu dùng	5
17. Củi thóc	5
18. Thuốc bảo quản gỗ	5
19. Than củi	5
20. Sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản khác	10
21. Chế biến các loại lâm sản, đặc sản (véc ni dầu bóng...)	10
22. Đặc sản, dược liệu (trầm hương, quế, sa nhân, hồi...)	20
23. Các sản phẩm chế biến từ ong (mật ong, sữa ong chúa...)	10

1	2
D. KINH DOANH VẬN TẢI, BƯU ĐIỆN VÀ AN UỐNG DỊCH VỤ	
I. Vận tải, bưu điện :	
1. Vận tải đường sắt :	
— Hàng hóa	5
— Hành khách + hành lý	10
2. Vận tải đường biển :	
— Hàng hóa	5
— Hành khách + hành lý	10
3. Vận tải đường sông :	
— Hàng hóa	5
— Hành khách + hành lý	10
4. Vận tải ô-tô :	
— Hàng hóa	5
— Hành khách + hành lý	10
5. Vận tải hàng không :	
— Hàng hóa	5
— Hành khách + hành lý	5
6. Đại lý tàu biển	60
7. Đại lý vận tải biển, cho thuê tàu biển và môi giới hàng hải	20
8. Trục vớt cứu hộ	5
9. Kinh doanh cảng sông, biển	5
10. Cho thuê phương tiện vận tải	10
11. Dịch vụ phục vụ hành khách và vận tải bốc xếp hàng hóa đường sắt, sông, biển, hàng không	10
12. Kinh doanh bưu điện (trừ phát hành báo chí)	5
13. Các hoạt động bưu điện khác	10
14. Dịch vụ thuê kho, bãi	5
II. An uống, dịch vụ :	
1. An uống bình dân	3
2. An uống cao cấp, đặc sản	10
3. Kinh doanh buồng ngủ bình dân	10
4. Kinh doanh buồng ngủ cao cấp (cả khách sạn du lịch và người nước ngoài)	20
5. Kinh doanh giết mổ lợn, trâu, bò	3
6. Công viên, bãi tắm, hội chợ, quảng cáo (có thu tiền)	3
7. Dịch vụ ký gửi hàng hóa	10
8. Dịch vụ phổ thông như cắt tóc, uốn tóc, nhuộm, giặt là, may đo...	3
9. Dịch vụ kỹ thuật cao như sửa chữa điện tử, điện lạnh...	5
10. Dịch vụ khác	4
<i>Hoạt động văn hóa, nghệ thuật</i>	
1. Cho thuê phim điện ảnh và Video Casette	3
2. Chiếu phim điện ảnh và Video Casette	3
3. Biểu diễn nghệ thuật, thể dục thể thao	2
4. Chụp ảnh, in phóng, tô màu ảnh	5
5. Cho thuê máy chiếu phim, máy Video Casette	3
6. Cho thuê hội trường, nhà hát, câu lạc bộ, sân bãi thi đấu, dụng cụ thể dục thể thao	3
7. Các loại hoạt động văn hóa nghệ thuật khác	3

09653668